

Số: 11 /TB-MNVD

Việt Dân, ngày 12 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu -chi ngân sách và nguồn khác năm 2020 của trường Mầm Non Việt Dân.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON VIỆT DÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-PGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc giao dự toán ngân sách năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-PGDĐT ngày 5 tháng 4 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về giao điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-PGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc Phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2020. Bổ sung cho các trường để thực hiện chi hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm 2020 (Nguồn không tự chủ năm 2020);

Xét đề nghị của tổ văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai Quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước và nguồn khác năm 2020 của Trường Mầm Non Việt Dân (theo biểu mẫu số: 04 ngày 12 tháng 01 năm 2021).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TX (b/c);
- Hiệu trưởng (chỉ đạo);
- Như điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Sang

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ- MNVD ngày 12/01/2021 của trường Mầm Non Việt Dân)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu	906.653.417	906.653.417	0	
A	Tổng số thu	906.653.417	906.653.417	0	
1	Thu học phí	82.975.000	82.975.000		
2	Tiền ăn bán trú	501.468.500	501.468.500	0	
3	Tiền thuê cấp dưỡng	101.608.000	101.608.000	0	
4	Tiền vật dụng tiêu hao + vệ sinh	21.345.000	21.345.000	0	
5	Tiền chăm sóc bán trú	144.748.000	144.748.000	0	
6	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	9.530.517	9.530.517	0	
7	Tiền ốm đau thai sản	44.978.400	44.978.400		
B	Chi từ nguồn thu được để lại	906.653.417	906.653.417	0	
1	Thu học phí	82.975.000	82.975.000	0	
2	Tiền ăn bán trú	501.468.500	501.468.500	0	
3	Tiền thuê cấp dưỡng	101.608.000	101.608.000	0	
4	Tiền vật dụng tiêu hao + vệ sinh	21.345.000	21.345.000	0	
5	Tiền chăm sóc bán trú	144.748.000	144.748.000	0	
6	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	9.530.517	9.530.517	0	
7	Tiền ốm đau thai sản	44.978.400	44.978.400	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.427.082.000	3.427.082.000	0	
1	Chi thường xuyên	3.398.000.000	3.398.000.000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	2.389.826.314	2.389.826.314	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1.193.589.000	1.193.589.000	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	16.939.400	16.939.400	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	752.948.000	752.948.000	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	9.450.000	9.450.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	14.602.000	14.602.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	324.123.714	324.123.714	0	

	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	78.174.200	78.174.200	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	975.965.686	975.965.686	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	46.278.071	46.278.071	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	69.998.500	69.998.500	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.376.815	9.376.815	0	
	Mục 6700: Công tác phí	13.230.000	13.230.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	77.068.800	77.068.800	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	110.810.000	110.810.000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.500.000	14.500.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	634.703.500	634.703.500	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	8.600.000	8.600.000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	8.600.000	8.600.000	0	
	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.600.000	8.600.000	0	
d	Các khoản chi khác	23.608.000	23.608.000	0	
	Mục 7750: Chi khác	23.608.000	23.608.000	0	
2	Chi không thường xuyên	29.082.000	29.082.000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	29.082.000	29.082.000	0	
	Mục 6149: Phụ cấp lương	18.792.000	18.792.000	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	10.290.000	10.290.000	0	

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Sang